

Phụ lục I - CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA KẾ HOẠCH
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 346/KH-UBND ngày 07 / 9/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
I	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ ĐÓNG GÓP CỦA KHCN VÀ ĐMST TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI						
1	Tỷ trọng đóng góp của KHCN, ĐMST và chuyển đổi số trong kinh tế địa phương	% GRDP	7	≥ 7 và tăng dần	Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Cơ sở đề xuất: Năm 2026 mục tiêu là 6%. Căn cứ trên Khung hướng dẫn địa phương về định hướng phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế tại địa phương ban hành kèm theo Công văn số 3803/BKHCN-HVCL ngày 11/8/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ và điều kiện thực tiễn của địa phương. Cụ thể: “2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030: Tăng tỷ trọng đóng góp của KH,CN,ĐMST&CĐS vào tăng trưởng kinh tế địa phương (GRDP), phấn đấu đạt 5–7%, trong đó: KH&CN khoảng 1-1,5%, ĐMST khoảng 3-3,5%, chuyển đổi số đạt khoảng 1-2%”.
2	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố	%	43	≥ 45	Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
	tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế					nghe; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	với tình hình thực tiễn của tỉnh.
3	Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Rà soát, điều chỉnh và đề xuất mục tiêu đạt 100% từ năm 2028 so với Kế hoạch hành động số 238-KH/TU. Các tài liệu minh chứng phục vụ đánh giá sau này sẽ là báo cáo về tình hình ứng dụng; tình hình nhân rộng kết quả và sản phẩm của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau nghiệm thu.
4	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh	%	≥ 3	≥ 5	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Đến hết quý II năm 2026, tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh đạt 2,5%.
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình	%	13	≥ 15	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
	kinh doanh					xã, phường	- Hiện nay, Sở KH&CN đang tiến hành khảo sát đánh giá trình độ công nghệ trong doanh nghiệp, chưa có số liệu.
II	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						
6	Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển (R&D)	% GRDP	Phấn đấu đạt 1,5	Phấn đấu đạt $\geq 1,5$ và tăng dần	Thống kê tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Căn cứ quy mô GRDP năm 2025 của tỉnh Lạng Sơn khoảng 27.547 tỷ đồng, mức đầu tư cho R&D tương ứng 1,5% GRDP ước đạt khoảng 413 tỷ đồng. Hiện nay, tỉnh chưa có hệ thống số liệu thống kê đầy đủ, chính thức về tổng đầu tư xã hội cho R&D theo chuẩn mục thống kê. Tuy nhiên, qua ước tính sơ bộ, tỷ lệ đầu tư cho R&D trên địa bàn còn ở mức thấp, chủ yếu từ nguồn chi ngân sách nhà nước, trong khi đóng góp từ khu vực doanh nghiệp và xã hội còn hạn chế. Phòng chuyên môn sẽ đề mục tiêu là “Phấn đấu đạt 1,5% GRDP” để đặt kỳ vọng phấn đấu và phù hợp với Kế hoạch hành động số 238-KH/TU.
7	Tổng chi cho phát	%	$\geq 1,4$	$\geq 1,5$	Sở Tài	Sở Khoa học	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
	triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số so với tổng chi ngân sách nhà nước				chính	và Công nghệ; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Đến hết quý II năm 2026, tổng chi cho phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số so với tổng chi ngân sách nhà nước đạt 1,2%
8	Tỷ lệ chi cho KHCN, ĐMST và chuyển đổi số	% GRDP	Phấn đấu đạt 2,5	Phấn đấu đạt 3	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Với quy mô GRDP năm 2025 của tỉnh khoảng 27.547 tỷ đồng, mức chi tương ứng 2,5% GRDP ước đạt khoảng 689 tỷ đồng; trong khi mức 2,2% tương đương khoảng 606 tỷ đồng. Đây là mức chi tương đối cao so với khả năng cân đối nguồn lực hiện nay của tỉnh. Tuy nhiên, mục tiêu năm 2026 của tỉnh Lạng Sơn xác định tỷ lệ chi cho KHCN, ĐMST và chuyển đổi số đạt từ $\geq 2,2\%$ GRDP. Trên cơ sở đó, việc điều chỉnh theo hướng “ phấn đấu đạt 2,5% GRDP” nhằm tạo dư địa và động lực thực hiện, đồng thời bảo đảm phù hợp với định hướng, mục tiêu trong Kế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
							hoạch 238-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ¹ .
9	Nghiên cứu xây dựng và đưa vào vận hành Quỹ phát triển KHCN và ĐMST	Quỹ	01	01	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ đang nghiên cứu, theo dõi, đánh giá tình hình thực tiễn; tham mưu UBND tỉnh xem xét việc thành lập Quỹ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết về nguồn lực tài chính, nhu cầu hỗ trợ và cơ chế vận hành.
10	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người/vạn dân	≥8	≥10	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Theo Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Kế hoạch tổng thể về KHCN và ĐMST giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2040, mục tiêu chung của cả nước đạt khoảng 12 người nghiên cứu trên 01 vạn dân. Trên cơ sở đó, việc xác định mức 10 người/vạn dân đối với tỉnh là phù hợp với điều kiện thực tiễn. Chỉ tiêu này được tính theo phương

¹ Kế hoạch số 238-KH/TU ngày 23/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số quốc gia.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
							pháp quy đổi toàn thời gian (FTE), bao gồm cả các lực lượng tham gia nghiên cứu một phần thời gian và được chuẩn hóa theo thời gian làm việc, do đó có sự khác biệt so với cách tính theo số lượng người tham gia chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
11	Tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo từng cơ quan, đơn vị nhà nước	%	10	15		Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tăng tỷ lệ so với mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU theo hướng bám sát chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương tại Hội nghị toàn quốc sơ kết 1 năm 6 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn bị nguồn cán bộ; thực hiện chủ trương nâng tỷ lệ cán bộ có trình độ KHCN trong cấp uỷ từ 5% lên 10% - 15% . Thực hiện nghiêm quy định của Bộ Chính trị về đánh giá cán bộ hằng quý; kịp thời thay thế, điều chuyển cán bộ không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
12	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	Người	≥ 250	≥ 300	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Đến hết quý II năm 2026, số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh là 200 người.
13	Số chuyên gia năng suất, chất lượng được đánh giá chứng nhận đạt tiêu chuẩn	Chuyên gia	01 - 03	03 - 05	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 157/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
14	Cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, tổ chức được đào tạo chuyên sâu các kiến thức về năng suất, chất lượng	Lượt	70	≥ 150	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 157/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
15	Số công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu	Công trình	≥ 30	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Mục tiêu đề ra năm 2026 là nghiệm thu ≥ 20 công trình, hiện đang triển khai

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
							đảm bảo theo tiến độ đề ra.
16	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai	Nhiệm vụ	≥ 40	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Đến hết quý II năm 2026, số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai là 34 nhiệm vụ.
17	Số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI)	Bài báo	≥ 06	≥ 08	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Năm 2025, số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) đạt 05 bài báo.
18	Số công trình đoạt giải thưởng KHCN, ĐMST và chuyển đổi số cấp quốc gia/khu vực	Công trình	01	≥ 01 và tăng dần	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Mở rộng lĩnh vực ĐMST và chuyển đổi số so với chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.
19	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	Tổ chức khoa học và công	02	≥ 02 và tăng dần	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. Hiện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
		nghệ công lập				xã, phường	nay, trên địa bàn tỉnh có 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh.
20	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	≥ 8	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
III	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ ĐMST						
21	Phần đầu nâng cao Chỉ số ĐMST cấp địa phương (PII) của tỉnh, từng bước cải thiện thứ hạng trong nhóm các tỉnh, thành phố trên cả nước		Phần đầu tăng dần vị trí xếp hạng của tỉnh và điểm số năm sau cao hơn năm trước	Phần đầu tăng dần vị trí xếp hạng của tỉnh và điểm số năm sau cao hơn năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 237/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
				trước			
22	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	≥ 03	≥ 05	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Sở Khoa học và Công nghệ đang hướng dẫn các doanh nghiệp có tiềm năng trở thành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận theo quy định.
23	Hình thành không gian, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, ĐMST trên địa bàn tỉnh	Không gian, trung tâm hỗ trợ	01	≥ 03	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 237/KH-UBND ² và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
24	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nội dung ĐMST, khởi nghiệp trong chương trình đào tạo	%	80	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 237/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
25	Số vườn ươm/trung	Vườn	01	≥ 02	Sở Khoa	Các sở, ban,	- Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch

² Kế hoạch số 237/KH-UBND ngày 12/6/2026 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026 – 2030.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
	tâm ĐMST	uom/trung tâm			học và Công nghệ	ngành; UBND các xã, phường	hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Hiện nay đang hướng dẫn Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST Nông nghiệp và Du lịch Cộng đồng MEVI thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và Công ty cổ phần ĐMST Lạng Sơn (thuộc Công ty VDCD) thành lập Trung tâm ĐMST. Đến nay, 02 Trung tâm đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đang hoàn thiện các điều kiện cần thiết để thành lập và được công nhận Trung tâm ĐMST trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
26	Số sản phẩm ĐMST được thương mại hóa mỗi năm	Sản phẩm	06	≥ 10	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch hành động số 238-KH/TU và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
27	Số dự án ĐMST được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	Dự án	03	≥ 05	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 237/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
28	Số bài báo khoa học ứng dụng liên quan ĐMST mỗi năm	Bài báo	10	≥ 10 và tăng dần	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Điều chỉnh tăng lên 10 bài báo mỗi năm so với Kế hoạch số 145/KH-UBND.
29	Số doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	Doanh nghiệp	≥ 15	≥ 25	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 237/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
30	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	Sáng kiến	800	≥ 800 và tăng dần	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Chỉ tiêu “số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm” được xác định bao gồm cả sáng kiến được công nhận ở cấp cơ sở (cơ quan, đơn vị, địa phương) và các cấp cao hơn theo quy định. Điều chỉnh mục tiêu khoảng 800 sáng kiến/năm và có tính đến xu hướng gia tăng trong thời gian tới.
31	Số tổ chức được hỗ trợ nghiên cứu, đổi mới, chuyển giao và	% tăng hàng năm	10 - 12	10 - 15	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 157/KH-UBND ³ và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

³ Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 25/4/2026 của UBND tỉnh về nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026 – 2030.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
	ứng dụng công nghệ, áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh					xã, phường	
32	Số tổ chức được hỗ trợ áp dụng đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng, trở thành mô hình điểm để chia sẻ, nhân rộng	Tổ chức	01 - 03	03 - 05	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 157/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
33	Số chỉ dẫn địa lý được bảo hộ mới	Chỉ dẫn địa lý	01	≥ 01	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 251/KH-UBND ⁴ và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

⁴ Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 25/6/2026 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Triển khai Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn" giai đoạn 2026 - 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
						xã, phường	
34	Số nhãn hiệu tập thể được bảo hộ mới	Nhãn hiệu tập thể	≥ 02	08 - 18	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Theo mục tiêu tại Đề án 527, đến năm 2030 tỉnh phấn đấu có từ 25 – 35 NHTT được bảo hộ. Trong giai đoạn 2020 – 2025, toàn tỉnh đã có 17 NHTT được bảo hộ, do đó số lượng cần bổ sung trong giai đoạn đến năm 2030 còn khoảng từ 8 - 18 NHTT để hoàn thành mục tiêu đề ra. Thực tế hiện nay, một số xã đã chủ động đề xuất đăng ký bảo hộ NHTT cho các sản phẩm đặc thù; đồng thời, tỉnh cũng đang định hướng tập trung xây dựng và bảo hộ các sản phẩm có tiềm năng, giá trị cao như chè Shan tuyết theo hình thức NHTT hoặc CDDL.
35	Số nhãn hiệu chứng nhận được bảo hộ mới	Nhãn hiệu chứng nhận	-	≥ 01	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 251/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
36	Số đơn đăng ký sáng	Đơn đăng	01	≥ 02	Sở Khoa	Các sở, ban,	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
	chế, giải pháp hữu ích	ký			học và Công nghệ	ngành; UBND các xã, phường	251/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
37	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm	Văn bằng bảo hộ	01	≥ 01	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 251/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
38	Số đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp	Đơn đăng ký	04 - 07	08 - 13	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Nhãn hiệu thông thường ở mục riêng.
39	Số đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng	Đơn đăng ký	01	03	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 251/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.
40	Tỷ lệ tăng trung bình số đơn đăng ký nhãn hiệu (thông thường)	%/năm	01	02	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Giai đoạn 2020 – 2025, số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu trên địa bàn tăng trưởng bình quân khoảng 17,5%/năm. Tuy nhiên, mức tăng này được tính trên số đơn đăng ký phát sinh hằng năm, không phải so với tổng số văn bằng bảo hộ đã được cấp lũy kế.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2028	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thuyết minh chỉ tiêu
							Trong thời gian tới, dư địa tăng trưởng sẽ có xu hướng thu hẹp dần. Do đó, việc xác định chỉ tiêu tăng trung bình 1%/năm là phù hợp với quy luật phát triển và khả năng thực tế.
41	Hỗ trợ phát triển nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận đã được bảo hộ	Nhãn hiệu	03	06	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Bám sát mục tiêu đề ra tại Kế hoạch số 251/KH-UBND và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.